

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP CHO TRẺ RỐI LOẠN PHỔ TỰ KỶ: TỔNG QUAN THEO HƯỚNG TIẾP CẬN CÔNG TÁC XÃ HỘI

LÊ THỊ HUYẾN

Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương

Nhận bài ngày 15/8/2026. Sửa chữa xong 16/9/2026. Duyệt đăng 23/9/2026.

Abstract

This study reviews the theoretical and practical foundations of interventions designed to develop communication skills in children with autism spectrum disorder from a social work perspective. Based on document analysis, the findings indicate a positive shift in intervention goals from mechanical response training toward fostering reciprocal social interaction. However, implementation in non-public facilities in Vietnam continues to face challenges related to staff capacity, the absence of standardized intervention procedures, and fragmented multidisciplinary coordination. The article proposes professionalizing support processes for children with autism spectrum disorder, integrating augmentative and alternative communication tools, and improving policy mechanisms. It also highlights the role of the ecological approach in building a sustainable support network for social inclusion.

Keywords: Autism spectrum disorder, communication skills, non-public facilities, social work.

1. Đặt vấn đề

Rối loạn phổ tự kỷ (RLPTK) đặt ra những thách thức đa chiều đối với sự phát triển của trẻ, trong đó khiếm khuyết về giao tiếp xã hội, đặc biệt là năng lực khởi xướng và duy trì tương tác được xem là rào cản cốt lõi. Sự thiếu hụt các kỹ năng giao tiếp (KNGT) chức năng này không chỉ thu hẹp không gian trải nghiệm và cơ hội học tập của trẻ mà còn tạo ra áp lực tâm lý đáng kể đối với hệ thống gia đình. Theo nhiều nghiên cứu lâm sàng, sự bế tắc trong việc vận dụng ngôn ngữ và các phương thức phi ngôn ngữ để diễn đạt ý định, nhu cầu thường là căn nguyên dẫn đến các hành vi thách thức. Hệ quả là, sự đứt gãy trong chuỗi giao tiếp đẩy trẻ vào trạng thái cô lập sâu sắc, làm suy yếu các mối liên kết xã hội và cản trở trực tiếp tiến trình hòa nhập cộng đồng. Khác với lăng kính y khoa truyền thống chủ yếu tập trung vào việc can thiệp giảm nhẹ triệu chứng, công tác xã hội (CTXH) tiếp cận và hỗ trợ nhóm đối tượng này dưới hệ quy chiếu sinh thái học. Thực hành CTXH lâm sàng không dừng lại ở việc huấn luyện các phản xạ giao tiếp cơ học mang tính bề mặt. Đích đến hướng tới là hình thành năng lực giao tiếp chức năng, đồng thời tái cấu trúc môi trường tương tác bao quanh trẻ từ vi hệ gia đình đến vĩ hệ cộng đồng để trẻ có thể định vị bản sắc cá nhân và thiết lập các mối quan hệ xã hội có qua lại. Trong hơn một thập kỷ qua, các nghiên cứu quốc tế đã xây dựng một khung lý thuyết đa tầng vững chắc cho tiến trình này, trong đó khẳng định vai trò điều phối trung tâm của nhân viên CTXH trong việc kết nối các nguồn lực.

Tại Việt Nam, sự phát triển nhanh chóng của các cơ sở can thiệp ngoài công lập trong những năm gần đây đã mở rộng đáng kể cơ hội tiếp cận dịch vụ cho trẻ RLPTK. Sự dịch chuyển này là một bước tiến tích cực, phản ánh mức độ quan tâm và sự tham gia mạnh mẽ của các nguồn lực tư nhân vào công tác giáo dục đặc biệt. Tuy nhiên, sự tiệm cận giữa lý thuyết chuẩn mực của CTXH và thực tiễn can thiệp tại khu vực này đang bộc lộ những khoảng cách nhất định. Quá trình vận hành thực tiễn tại nhiều cơ sở vẫn cho thấy sự phân mảnh; cụ thể là sự thiếu đồng bộ trong quy trình quản lý trường hợp, những giới hạn về năng lực chuyên sâu của đội ngũ nhân sự và việc chưa chuẩn hóa các công cụ lượng giá chuyên môn. Sự gia tăng nhanh chóng về số lượng cơ sở dịch vụ đặt ra yêu cầu cấp thiết về công tác

Email: lethihuyen2711@gmail.com

quản lý chất lượng nhằm duy trì tính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong can thiệp. Vì vậy, để tối ưu hóa các nguồn lực xã hội và mang lại hiệu quả can thiệp cao nhất trong giai đoạn phát triển vàng của trẻ, việc thiết lập các tiêu chuẩn chuyên môn dựa trên hệ giá trị cốt lõi của CTXH là định hướng mang tính chiến lược, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa lý luận và thực hành, bài viết phân tích tổng quan về mục tiêu, nội dung và các phương pháp CTXH đang được áp dụng trong việc hỗ trợ KNGT cho trẻ RLPTK. Thông qua việc đối chiếu hệ thống lý thuyết với thực tiễn triển khai tại các cơ sở ngoài công lập, nghiên cứu hướng tới việc nhận diện các điểm nghẽn và đề xuất những hàm ý chuyên môn. Điều này không chỉ cung cấp cơ sở khoa học để chuẩn hóa chất lượng dịch vụ mà còn hỗ trợ các gia đình và các nhà thực hành xây dựng lộ trình can thiệp toàn diện, khoa học và bền vững.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thiết kế nghiên cứu và chiến lược tìm kiếm tài liệu

Bài viết được thiết kế dưới dạng phân tích tổng quan tài liệu, áp dụng quy trình rà soát có hệ thống nhằm đảm bảo tính khách quan, toàn diện và có thể lặp lại. Quá trình thu thập ngữ liệu được tiến hành độc lập trên các nền tảng cơ sở dữ liệu học thuật uy tín trong nước và quốc tế.

Chiến lược tìm kiếm được xây dựng dựa trên sự kết hợp các cụm từ khóa cốt lõi thông qua toán tử Boolean (AND, OR), tập trung vào ba biến số chính: 1) Nhóm đối tượng (Children with autism spectrum disorder/Trẻ RLPTK); 2) Phương pháp can thiệp (Social work intervention/Social worker/CTXH); 3) Mục tiêu phát triển (Social interaction/Communication skills/KNGT xã hội).

Đối với hệ thống tài liệu quốc tế, nghiên cứu khai thác qua Google Scholar và cơ sở dữ liệu trực tuyến của các nhà xuất bản học thuật (như Taylor & Francis, Oxford University Press). Đối với bối cảnh trong nước, nguồn dữ liệu được rà soát trực tiếp từ Hệ thống Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến (VJOL) cùng các ấn phẩm chuyên ngành trọng điểm như Tạp chí Nguồn nhân lực và An sinh xã hội, Tạp chí Tâm lý - Giáo dục nhằm thu thập các dữ kiện sát với thực tiễn mạng lưới cơ sở ngoài công lập tại Việt Nam.

2.2. Tiêu chí lựa chọn và quy trình sàng lọc

Khung thời gian khảo sát tài liệu được giới hạn chủ yếu từ năm 2019 đến nay. Việc thiết lập mốc thời gian này nhằm bám sát sự dịch chuyển của các dòng lý thuyết sinh thái đương đại trong thực hành CTXH, đồng thời phản ánh đúng bối cảnh thực tiễn và các tiêu chuẩn chẩn đoán cập nhật nhất.

Quá trình sàng lọc tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chí thu nhận bao gồm: 1) Công trình xác định rõ vai trò can thiệp hoặc điều phối của thực hành CTXH; 2) Phân tích trực tiếp các chiến lược phát triển năng lực giao tiếp, tương tác xã hội cho trẻ RLPTK; 3) Được công bố chính thức dưới dạng bài báo khoa học có phản biện. Song song đó, các tiêu chí loại trừ được áp dụng nhằm loại bỏ: các nghiên cứu thuần túy về y khoa/dược lý thiếu vắng lăng kính xã hội, các bài luận mang tính quan điểm cá nhân hoặc các báo cáo tóm tắt không minh bạch về phương pháp.

Quy trình rà soát được tiến hành qua hai vòng: Vòng 1 tiến hành sàng lọc qua tiêu đề và phần tóm tắt để loại bỏ các tài liệu không liên quan; Vòng 2 tiến hành đọc toàn văn để thẩm định chất lượng và mức độ phù hợp. Kết thúc quy trình sàng lọc, 9 tài liệu học thuật tiêu biểu nhất đã được lựa chọn làm nguồn ngữ liệu cốt lõi để đưa vào phân tích chuyên sâu.

2.3. Kỹ thuật xử lý và phân tích dữ liệu

Dữ liệu trích xuất từ 9 tài liệu được xử lý thông qua phương pháp phân tích chủ đề. Quá trình này được thực hiện qua ba bước hệ thống. Bước đầu tiên là đọc sâu để làm quen với dữ liệu nhằm nhận diện các bối cảnh thực tiễn và khung lý thuyết mà các tác giả sử dụng. Bước thứ hai là mã hóa dữ liệu, trong đó các bằng chứng thực tiễn, quan điểm học thuật và rào cản hệ thống được gán các nhãn ý nghĩa. Bước thứ ba là tổng hợp và đối chiếu chéo; các mã dữ liệu có tính tương đồng được gộp nhóm và cấu trúc lại.

Kết quả của quá trình phân tích này được định hình dọc theo ba trục trọng tâm: 1) Sự dịch chuyển mục tiêu can thiệp; 2) Thực trạng ứng dụng các phương pháp CTXH; 3) Những thách thức tổ chức thực tiễn. Cách tiếp cận phân tích tích hợp này giúp phác họa một cách khách quan độ vênh giữa hệ thống

lý thuyết và thực tiễn triển khai, từ đó tạo lập cơ sở khoa học vững chắc để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chuyên môn.

Tựu trung lại, với thiết kế nghiên cứu tổng quan tài liệu có hệ thống, quy trình thu thập, sàng lọc và phân tích dữ liệu đã được thực hiện một cách minh bạch, tuân thủ các tiêu chuẩn khoa học chặt chẽ. Kỹ thuật phân tích chủ đề áp dụng trên 9 tài liệu cốt lõi không chỉ giúp hệ thống hóa nền tảng lý luận mà còn cung cấp bộ khung đối chiếu vững chắc để nhận diện các khoảng trống thực tiễn. Những phát hiện từ tiến trình phương pháp luận này chính là cơ sở dữ liệu quan trọng để tiến hành thảo luận chuyên sâu tại phần kết quả nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Xu hướng thay đổi mục tiêu và nội dung phát triển kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ

Mục tiêu can thiệp đối với trẻ RLPTK đã có sự dịch chuyển đáng kể, từ việc xử lý các khó khăn trước mắt sang định hướng phát triển toàn diện. Tại Việt Nam, ưu tiên hiện hành là hình thành năng lực giao tiếp chức năng nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu. Nguyễn Thị Hoài Thương và Trần Quốc Hưng (2025) nhấn mạnh việc hỗ trợ trẻ diễn đạt mong muốn là bước đệm then chốt nhằm giảm thiểu các hành vi tiêu cực phát sinh từ sự bế tắc trong giao tiếp. Tuy nhiên, theo Nguyễn Trung Hải và Vũ Thúy Ngọc (2024), mục tiêu cốt lõi hiện nay cần hướng tới thúc đẩy tương tác có qua lại, cụ thể là năng lực khởi xướng, duy trì trò chuyện và nhận thức các quy tắc xã hội cơ bản như luân phiên chờ lượt hay quan sát sắc thái cảm xúc.

Trên bình diện quốc tế, mục tiêu can thiệp còn bao hàm việc nâng đỡ đời sống tinh thần. Bishop-Fitzpatrick và cộng sự (2019) khẳng định CTXH cần hỗ trợ trẻ giảm thiểu cảm giác cô lập, nhận diện thể mạnh cá nhân để củng cố sự tự tin trong môi trường xã hội. Đồng thuận với góc nhìn này, Olaitan (2022) cho rằng đích đến dài hạn là bồi đắp tính chủ động và năng lực tự lập, giúp trẻ định vị vai trò cá nhân trong tập thể và hình thành các hành vi thích ứng đa môi trường. Song song với sự thay đổi về mục tiêu, nội dung can thiệp cũng được cụ thể hóa. Khác với các chương trình truyền thống thường chỉ tập trung rèn luyện phản xạ cơ học (giao tiếp bằng mắt, bắt chước hành động), nội dung hiện hành đã được mở rộng đa chiều. Nguyễn Phương Anh và Nguyễn Trung Hải (2022) phân loại kỹ năng thành ba nhóm trọng tâm: khả năng thấu cảm, năng lực tự biểu đạt và kỹ năng tự điều chỉnh hành vi. Cách tiếp cận này tương đồng với mô hình 5 nhóm kỹ năng của Olaitan (2022), bao quát toàn bộ tiến trình từ khởi xướng tương tác đến sử dụng ngôn ngữ linh hoạt theo ngữ cảnh. Các nghiên cứu đều khuyến nghị loại bỏ phương pháp huấn luyện dập khuôn; thay vào đó, tập trung bồi dưỡng ba năng lực thực tế: khởi xướng - duy trì tương tác; sử dụng đa phương thức giao tiếp (ngôn ngữ, cử chỉ, hình ảnh); và tự điều tiết hành vi phù hợp với bối cảnh xã hội (Heslop & Bushell, 2023).

Như vậy, sự dịch chuyển trong mục tiêu và nội dung hỗ trợ KNGT cho RLPTK phản ánh một bước tiến căn bản: từ mô hình huấn luyện phản xạ cơ học sang cách tiếp cận toàn diện và mang tính sinh thái. Việc chú trọng vào tương tác có qua lại, phát triển đa phương thức giao tiếp và bồi dưỡng năng lực tự điều chỉnh không chỉ giải quyết các khó khăn tức thời mà còn tạo lập nền tảng cho sự hòa nhập xã hội bền vững. Sự thay đổi mang tính hệ thống về mặt lý luận này đặt ra yêu cầu tất yếu đối với thực tiễn, đòi hỏi các cơ sở can thiệp phải vận dụng linh hoạt và đồng bộ các phương pháp CTXH nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển năng lực giao tiếp cho trẻ.

3.2. Thực trạng vận dụng các phương pháp công tác xã hội cơ bản hỗ trợ kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ

Để hỗ trợ trẻ RLPTK phát triển KNGT, mạng lưới cơ sở ngoài công lập hiện đang vận dụng linh hoạt ba phương pháp CTXH chủ đạo. Việc kết hợp các phương pháp này đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu đặc thù của từng trẻ.

Phương pháp phổ biến nhất hiện nay là CTXH cá nhân. Các nghiên cứu chỉ ra rằng nhân viên CTXH thường sử dụng hình ảnh, đồ vật thực tế để gợi mở tương tác, hoặc tổ chức các trò chơi nhằm rèn luyện kỹ năng luân phiên và giao tiếp bằng mắt. Dù mang lại những cải thiện bước đầu đáng ghi nhận, quá

trình áp dụng phương pháp này tại các cơ sở tư nhân vẫn đang trong tiến trình đúc rút kinh nghiệm, cần tiếp tục bổ sung các thước đo đánh giá dọc (longitudinal evaluation) để khẳng định mức độ tiến bộ của trẻ một cách khách quan.

Phương pháp thứ hai là CTXH nhóm. Bằng cách tập hợp những trẻ có khả năng giao tiếp tương đồng, phương pháp này kiến tạo một “xã hội thu nhỏ” để trẻ thực hành hợp tác, đóng vai và xử lý tình huống. Mặc dù tiềm năng của phương pháp này rất lớn trong việc thúc đẩy tương tác ngang hàng, thực tiễn tổ chức tại Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để phát triển, đặc biệt trong khâu chuẩn hóa mục tiêu và xây dựng bộ tiêu chí lượng giá kỹ năng nhóm.

Phương pháp thứ ba, mang tính toàn diện nhất, là quản lý trường hợp. Tiến trình này đòi hỏi nhân viên xã hội lên kế hoạch chi tiết và thiết lập mạng lưới kết nối chặt chẽ giữa giáo viên, chuyên viên và gia đình. Hiện tại, phần lớn các cơ sở vẫn ưu tiên mô hình hỗ trợ cá nhân trong không gian phòng can thiệp. Tuy nhiên, việc từng bước mở rộng không gian thực hành ra môi trường cộng đồng đang được xem là một định hướng quan trọng, tạo cơ hội để trẻ ứng dụng kỹ năng đã học vào bối cảnh xã hội thực tế.

Sự dịch chuyển định hướng này hoàn toàn tương thích với triết lý của Thuyết hệ thống sinh thái (Ecological Systems Theory) trong CTXH. Lý thuyết này nhấn mạnh rằng năng lực giao tiếp của trẻ được hình thành và củng cố thông qua sự tương tác liên tục với môi trường. Thay vì chỉ giới hạn ở việc hỗ trợ nội tại trong phòng can thiệp, nhân viên CTXH cần phát huy vai trò điều phối, thúc đẩy sự thay đổi tích cực từ môi trường gia đình và cộng đồng. Khi các KNGT chức năng trẻ tiếp thu được khuyến khích và duy trì nhất quán tại nhà, năng lực tương tác đó mới thực sự bền vững.

Nhìn nhận một cách tổng thể, tiến trình vận dụng các phương pháp CTXH thời gian qua đã mang lại những đóng góp mang tính bước ngoặt. Đội ngũ thực hành đã tiên phong phá vỡ sự khu biệt của mô hình y khoa truyền thống, chuyển dịch trọng tâm từ “chữa trị khiếm khuyết” sang “trao quyền” và khơi dậy tiềm năng của trẻ. Bằng hệ thống kỹ năng chuyên môn như lắng nghe tích cực và thấu cảm, nhân viên xã hội không chỉ thúc đẩy hành vi giao tiếp tích cực ở trẻ mà còn trở thành điểm tựa tâm lý vững chắc cho phụ huynh. Thông qua vai trò điều phối nguồn lực, CTXH đã bước đầu kiến tạo được những môi trường can thiệp bao dung, nơi sự khác biệt của trẻ được tôn trọng. Những thành tựu này là minh chứng rõ nét cho tính ưu việt của cách tiếp cận sinh thái. Mặc dù vậy để những đóng góp này lan tỏa sâu rộng và định hình thành một hệ thống dịch vụ chuẩn mực, mạng lưới thực hành vẫn cần trực diện nhận diện và từng bước tháo gỡ một số thách thức trong tiến trình chuyên môn hóa ở giai đoạn tiếp theo.

3.3. Những rào cản trong ứng dụng công tác xã hội để phát triển kỹ năng giao tiếp tại các cơ sở ngoài công lập

Mặc dù các hoạt động hỗ trợ đã mang lại nhiều chuyển biến tốt cho trẻ nhưng các nghiên cứu thực tế cũng chỉ ra rất nhiều khó khăn, đặc biệt là ở khối các trung tâm tư nhân.

Rào cản đầu tiên nằm ở chất lượng đội ngũ nhân sự. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, lực lượng nhân viên CTXH hiện nay vừa thiếu về số lượng, vừa không đồng đều về trình độ (Nguyễn Phương Anh & Nguyễn Trung Hải, 2022; Nguyễn Thị Hoài Thương & Trần Quốc Hưng, 2025). Thực tế cho thấy rất nhiều người trực tiếp dạy trẻ chưa từng được đào tạo chuyên sâu về kỹ năng hỗ trợ trẻ tự kỷ giao tiếp, hoặc ít có cơ hội được tập huấn để cập nhật kiến thức mới.

Khó khăn thứ hai là tình trạng thiếu vắng một quy chuẩn chung trong cách tiếp cận. Nguyễn Phương Anh và cộng sự (2022) chỉ ra rằng rất nhiều cơ sở ngoài công lập hiện nay vẫn lên kế hoạch dạy trẻ dựa chủ yếu vào kinh nghiệm cá nhân của nhân viên can thiệp chứ không tuân theo quy trình chuẩn của nghề CTXH. Điều này khiến chất lượng can thiệp đối với trẻ RLPTK giữa các trung tâm có sự chênh lệch lớn. Thêm vào đó, những cơ sở nhỏ thường gặp khó khăn về tài chính, dẫn đến thiếu thốn đồ dùng học tập và không gian vui chơi, làm hạn chế việc áp dụng các phương pháp giáo dục hiện đại (Lê Duy Thiện & Nguyễn Thị Thắm, 2024).

Khó khăn thứ ba là sự rời rạc trong việc phối hợp. Các nghiên cứu đều có chung nhận định rằng việc kết nối giữa những người hỗ trợ trẻ (giáo viên, chuyên viên, phụ huynh) thường chưa thực sự chặt chẽ và nhịp nhàng (Heslop & Bushell, 2023). Hầu hết các cơ sở cũng chưa biết cách tận dụng các nguồn lực từ cộng đồng xung quanh. Hậu quả là trẻ hiếm khi có các hoạt động ngoại khóa ngoài trời, làm mất đi cơ hội thực hành KNGT ngoài đời thực (Lê Duy Thiện & Nguyễn Thị Thắm, 2024).

Khó khăn thứ tư là việc thiếu đi một thước đo chung. Hiện nay vẫn chưa có một hệ thống tiêu chí chuẩn hóa nào để đánh giá mức độ tiến bộ của trẻ sau quá trình học. Đa số các trung tâm đều tự xây dựng các bảng chấm điểm riêng, gây khó khăn cho việc kiểm tra và so sánh hiệu quả phương pháp giữa các nơi (Nguyễn Phương Anh và cộng sự, 2022).

Cuối cùng, rào cản mang tính cốt lõi nhất xuất phát từ sự thiếu hụt các cơ chế và chính sách hỗ trợ ở tầm vĩ mô. Hiện nay, mạng lưới các cơ sở can thiệp ngoài công lập chủ yếu phải tự lực vận hành trong bối cảnh chưa có một hành lang pháp lý hoàn thiện hay các hướng dẫn chuyên môn thống nhất từ cơ quan quản lý nhà nước (Nguyễn Thị Hoài Thương & Trần Quốc Hưng, 2025). Sự thiếu vắng các chính sách đặc thù này không chỉ gây áp lực lớn cho việc duy trì hoạt động của các trung tâm mà còn khiến vị thế và vai trò của nhân viên CTXH chưa được công nhận đúng mức, từ đó trực tiếp kìm hãm sự phát triển đồng bộ của chất lượng dịch vụ trên mặt bằng chung.

3.4. Giải pháp thúc đẩy kỹ năng giao tiếp cho trẻ rối loạn phổ tự kỷ theo hướng tiếp cận sinh thái trong công tác xã hội

Để phát huy tối đa những đóng góp của ngành CTXH và từng bước tháo gỡ các thách thức hiện hữu tại mạng lưới cơ sở ngoài công lập, các giải pháp chuyên môn cần được triển khai đồng bộ theo hướng tiếp cận sinh thái:

Nâng cao năng lực nhân sự: Các cơ sở cần chủ động thiết lập mạng lưới liên kết với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu chuyên ngành nhằm bồi dưỡng chuyên sâu cho đội ngũ can thiệp trực tiếp (Nguyễn Phương Anh & Nguyễn Trung Hải, 2022). Nội dung tập huấn cần vượt ra khỏi các kỹ thuật huấn luyện ngôn ngữ đơn thuần, chú trọng trang bị năng lực phân tích bối cảnh và điều chỉnh hành vi cho trẻ, coi đây là yếu tố nền tảng để duy trì tương tác xã hội bền vững.

Chuẩn hóa quy trình can thiệp: Các cơ sở cần từng bước chuyển đổi mô hình thực hành dựa trên kinh nghiệm sang việc ứng dụng triệt để phương pháp quản lý trường hợp (Nguyễn Phương Anh và cộng sự, 2022). Tiến trình này đòi hỏi nhân viên CTXH phải xây dựng kế hoạch hỗ trợ cá nhân hóa một cách minh bạch, tuân thủ nghiêm ngặt các bước từ lượng giá ban đầu đến thực thi và giám sát theo chuẩn mực nghề nghiệp.

Mở rộng không gian tương tác và kết nối nguồn lực: Các cơ sở cần phá vỡ giới hạn của không gian can thiệp khép kín thông qua việc thiết kế các hoạt động trải nghiệm tại cộng đồng (Lê Duy Thiện & Nguyễn Thị Thắm, 2024). Song song đó, việc lồng ghép phụ huynh vào mạng lưới hỗ trợ là một cam kết chiến lược nhằm duy trì tính nhất quán trong phương pháp giáo dục, giúp trẻ rèn luyện KNGT liên tục tại môi trường gia đình (Heslop & Bushell, 2023).

Thiết lập hệ thống lượng giá chuẩn mực: Nhằm nâng cao tính khách quan trong đánh giá, các cơ quan quản lý và giới chuyên gia cần phối hợp xây dựng một bộ tiêu chí chung về mức độ phát triển KNGT của trẻ (Nguyễn Phương Anh và cộng sự, 2022). Một hệ thống thước đo đồng bộ sẽ giúp phụ huynh theo dõi tiến trình của trẻ, đồng thời tạo cơ sở minh bạch để đối chiếu chất lượng dịch vụ giữa các cơ sở.

Thúc đẩy ứng dụng công cụ hỗ trợ giao tiếp: Các cơ sở ngoài công lập nên đẩy mạnh lồng ghép Hệ thống giao tiếp tăng cường và thay thế (AAC) vào tiến trình hỗ trợ. Các nghiên cứu chuyên sâu chỉ ra rằng việc sử dụng bảng giao tiếp bằng hình ảnh (PECS) hay các ứng dụng công nghệ giáo dục không cản trở sự phát triển ngôn ngữ tự nhiên mà còn đóng vai trò như một phương tiện chuyển tiếp hiệu quả, giúp trẻ diễn đạt ý định thuận lợi và giảm thiểu rào cản tương tác. Nhân viên CTXH cần đồng hành cùng phụ huynh, hướng dẫn cách thức tích hợp các công cụ AAC vào sinh hoạt hàng ngày, qua đó biến mọi bối cảnh đời thường thành cơ hội rèn luyện giao tiếp chủ động cho trẻ.

Hoàn thiện cơ chế vĩ mô: Để hệ thống cơ sở ngoài công lập phát triển bền vững, các cơ quan quản lý nhà nước cần sớm hoàn thiện hành lang pháp lý đặc thù và ban hành các hướng dẫn chuyên môn chính thức (Nguyễn Thị Hoài Thương & Trần Quốc Hưng, 2025). Hệ thống chính sách này sẽ là điểm tựa thiết yếu để định vị giá trị nghề nghiệp của nhân viên CTXH và đảm bảo chất lượng dịch vụ trên diện rộng.

Tựu trung lại, định hướng xuyên suốt của toàn bộ các giải pháp là sự chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình tiếp cận sinh thái. Kỹ năng tương tác và giao tiếp xã hội của trẻ RLPTK chỉ được phát huy tối đa khi trẻ được nuôi dưỡng trong một môi trường có sự nhất quán về phương pháp hỗ trợ từ nhân viên CTXH, nhà trường, gia đình đến cộng đồng. Khi đó, CTXH thực sự trở thành bệ phóng an toàn, giúp trẻ vận dụng kiến thức vào đời sống thực tế, tự tin khẳng định bản thân và từng bước hòa nhập bền vững.

4. Kết luận

Phân tích tổng quan các công trình nghiên cứu khẳng định CTXH là một trụ cột không thể thiếu trong tiến trình hỗ trợ và phát triển kỹ năng tương tác, giao tiếp xã hội cho trẻ RLPTK. Hệ thống lý luận chuyên ngành đã ghi nhận một bước chuyển dịch chiến lược: từ việc huấn luyện các phản xạ giao tiếp sinh tồn sang kiến tạo năng lực tương tác có qua lại, giúp trẻ tự chủ và nhận thức được bản sắc cá nhân trong cộng đồng. Các phương pháp chuyên môn chủ đạo, đặc biệt là quản lý trường hợp, đang được cấu trúc lại theo hướng tiếp cận sinh thái để hiện thực hóa mục tiêu đa tầng này.

Tại Việt Nam, mạng lưới cơ sở can thiệp ngoài công lập và đội ngũ nhân viên CTXH đã có những đóng góp mang tính bước ngoặt, mở rộng đáng kể cơ hội tiếp cận dịch vụ và mang lại những giá trị tích cực cho hệ thống gia đình. Tuy nhiên, để tiến tới sự chuyên môn hóa toàn diện, bức tranh thực tiễn vẫn đòi hỏi những nỗ lực tháo gỡ các thách thức mang tính hệ thống. Việc hoàn thiện các cơ chế quản lý vĩ mô, nâng cao năng lực nhân sự chuyên sâu, cùng việc đồng bộ hóa bộ công cụ lượng giá đang là những khâu then chốt cần sớm được triển khai. Do đó, để thu hẹp khoảng cách giữa lý luận và thực hành, việc tái định hình phương thức vận hành là yêu cầu cấp bách. Ở cấp độ vĩ mô, các cơ quan quản lý cần sớm thiết lập hành lang pháp lý đặc thù và ban hành bộ tiêu chí đánh giá chung làm điểm tựa chuyên môn. Ở cấp độ cơ sở, phương pháp quản lý trường hợp, kết hợp ứng dụng các công cụ hỗ trợ giao tiếp (AAC) cần được áp dụng triệt để nhằm xóa bỏ sự cô lập của các phòng can thiệp cá nhân. Chỉ khi gắn kết chặt chẽ vai trò của gia đình, cơ sở can thiệp và cộng đồng thành một hệ sinh thái hỗ trợ đồng bộ, trẻ RLPTK mới có cơ hội phát triển trọn vẹn KNGT, từng bước tháo gỡ rào cản để hòa nhập một cách thực chất và bền vững.

Tài liệu tham khảo

- Bishop-Fitzpatrick, L., Dababnah, S., Baker-Ericzen, M. J., Smith, M. J., & Magaña, S. M. (2019). Autism spectrum disorder and the science of social work: A grand challenge for social work research. *Social Work in Mental Health*, 17(1), 73-92. <https://doi.org/10.1080/15332985.2018.1509411>.
- Heslop, P., & Bushell, M. (2023). Reporting findings from an exploratory study of social workers' perceptions about autism training. *British Journal of Social Work*, 53(6), 3218-3236. <https://doi.org/10.1093/bjsw/bcad108>.
- Lê Duy Thiện, Nguyễn Thị Thắm (2024). Thực trạng các hoạt động huy động nguồn lực hỗ trợ trẻ và gia đình trẻ rối loạn phổ tự kỷ tại huyện Quỳnh Phụ - Tỉnh Thái Bình. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, 30(12). <https://tamlygiaoduc.com.vn/tap-30-so-12-xuat-ban-ngay-30-12-ky-3-2024/>.
- Nguyễn Phương Anh, Nguyễn Trung Hải (2022). Khả năng phát triển dịch vụ công tác xã hội với trẻ rối loạn phổ tự kỷ ở Việt Nam. *Tạp chí Nguồn nhân lực và An sinh xã hội*. <https://www.vjol.info.vn/tcnguonlucvaansinhxahoi/vi/issue/view/17437/>.
- Nguyễn Phương Anh, Nguyễn Thị Thái Lan, Nguyễn Trung Hải (2022). Current situation of staff providing social work services to children with autism spectrum disorder in Vietnam. *Asian Social Work Journal*, 7(5), 1-7. <https://msocialwork.com/index.php/aswj/article/view/229>.
- Nguyễn Thị Hoài Thương, Trần Quốc Hưng (2025). Autism in Vietnamese children: Current situation and solutions. *Khoa học và Sức khỏe*, 1(1). <https://doi.org/10.64223/tvj.e2025.v1.i1.a8>.
- Nguyễn Trung Hải, Nguyễn Thu Hà (2024). Thực nghiệm can thiệp công tác xã hội cá nhân trong hỗ trợ trẻ mắc rối loạn phổ tự kỷ tăng cường khả năng giao tiếp. *Tạp chí Nguồn nhân lực và An sinh xã hội*, (29), 14-24. <https://tapchi.uls.edu.vn/bai-bao/492>.
- Nguyễn Trung Hải, Vũ Thúy Ngọc (2024). Social Work Services - An effective intervention in dealing with problems of families having children with autism. *International Journal of Religion*, 5(7), 829-838. <https://doi.org/10.61707/yymy7a09>.
- Olaitan, O. A. (2022). The role of social workers in the care of autism: A systematic literature review. *Texila International Journal of Public Health*, 10(3), 214-227. <https://doi.org/10.21522/TIJPH.2013.10.03.Art019>.